

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Hà Nội - Tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 24
Phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan	25 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 5 năm 2012.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Địa chỉ đăng ký: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch
	Ông Lê TỰ Cường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
	Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê TỰ Cường	Giám đốc
	Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
	Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2012

Số: /2013/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, được lập ngày 05/08/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		58.945.491.953	37.110.897.039
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.689.122.426	5.792.268.868
1. Tiền	111		7.689.122.426	5.792.268.868
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.375.880.190	21.221.360.595
1. Phải thu khách hàng	131		31.091.008.312	20.609.933.905
2. Trả trước cho người bán	132		162.922	298.045.622
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	284.708.956	313.381.068
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	9.927.952.234	8.100.577.295
1. Hàng tồn kho	141		9.927.952.234	8.100.577.295
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.952.537.103	1.996.690.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	953.034.631	117.111.471
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.924.437	30.660.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		56.939.627	2.956.949
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	3.843.638.408	1.845.961.408
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		33.893.692.528	29.839.127.304
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		29.840.654.074	26.421.535.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	27.754.912.702	24.268.544.220
- Nguyên giá	222		65.298.368.481	60.011.503.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.543.455.779)	(35.742.959.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.615.057.670	1.682.307.563
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.979.475.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(256.927.867)	(297.167.974)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	470.683.702	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		4.053.038.454	3.417.591.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.053.038.454	3.417.591.819
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		92.839.184.481	66.950.024.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		66.234.599.051	38.180.580.675
I- Nợ ngắn hạn	310		50.119.813.197	24.018.823.691
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	991.359.210	10.696.953.404
2. Phải trả người bán	312		28.125.743.826	3.104.231.309
3. Người mua trả tiền trước	313		5.193.936.908	3.700.657.720
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	9.830.225.855	1.625.628.917
5. Phải trả người lao động	315		1.894.325.913	224.031.967
6. Chi phí phải trả	316	5.12	1.640.219.355	2.439.691.870
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.13	2.084.053.977	2.096.755.178
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		359.948.153	130.873.326
II- Nợ dài hạn	330		16.114.785.854	14.161.756.984
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	16.114.785.854	14.161.756.984
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		26.604.585.430	28.769.443.668
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	26.604.585.430	28.769.443.668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.834.786.841	7.134.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.409.000.000	1.237.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		309.716.589	3.346.574.827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		92.839.184.481	66.950.024.343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		478.560.451	478.560.451
5. Ngoại tệ các loại		103	-

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tụ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		722.637.903.946	589.631.547.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	722.637.903.946	589.631.547.154
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	705.425.587.791	571.103.381.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		17.212.316.155	18.528.165.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	112.676.788	28.911.412
7. Chi phí tài chính	22	5.19	670.336.341	2.031.472.370
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>668.464.000</i>	<i>2.031.472.370</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	10.642.262.431	9.996.359.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.635.504.391	4.717.079.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		376.889.780	1.812.165.216
11. Thu nhập khác	31		86.363.636	55.791.821
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		86.363.636	55.791.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		463.253.416	1.867.957.037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	115.813.354	479.664.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		347.440.062	1.388.292.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	217	868

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	463.253.416	1.867.957.037
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.791.184.874	2.541.538.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(191.441.534)	(83.456.867)
- Chi phí lãi vay	06	668.464.000	2.031.472.370
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.731.460.756	6.357.511.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.274.443.257)	5.681.562.051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.827.374.939)	777.535.347
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	36.852.341.333	7.270.485.138
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.471.369.795)	(1.301.660.633)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(668.464.000)	(1.914.081.686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.416.152.499)	(522.753.937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.050.500.000	1.944.162.508
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(238.950.000)	(2.479.504.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	24.737.547.599	15.813.255.159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.521.481.817)	(3.427.861.592)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	86.363.636	54.545.455
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	191.441.534	28.911.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.243.676.647)	(3.344.404.725)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	609.592.811	23.250.744.246
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.315.187.005)	(38.166.555.691)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.891.423.200)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.597.017.394)	(16.515.811.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.896.853.558	(4.046.961.011)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.792.268.868	6.898.369.855
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.689.122.426	2.851.408.844

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 5 năm 2012.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 256 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Tổng đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các hàng hóa khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe; Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Đại lý, kinh doanh mua và bán thiết bị, dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Trồng trọt;
- Chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyên đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Từ 01/01/2013
đến 30/6/2013
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 05 đến 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; Tiền thuê đất trả tiền trước được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trong năm do Nhà nước quy định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.295.202.859	636.783.389
Tiền gửi Ngân hàng	4.393.919.567	5.155.485.479
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Tổng	12.689.122.426	5.792.268.868

5.2 Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	124.792.314	176.835.879
Phải thu người lao động về BHXH, BHYT	21.342.761	-
Phải thu các cửa hàng	48.278.806	30.226.436
Phải thu khác	90.295.075	106.318.753
Tổng	284.708.956	313.381.068

5.3 Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	220.307.973	449.097.645
Công cụ, dụng cụ	8.334.000	5.934.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	512.963.544	722.610.893
Hàng hoá	9.186.346.717	6.922.934.757
Tổng	9.927.952.234	8.100.577.295

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	117.111.471	254.109.935
Tăng trong kỳ	1.678.457.171	1.707.399.983
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	842.534.011	1.257.479.732
Tại ngày 30 tháng 6	953.034.631	704.030.186
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	764.398.155	75.037.200
Chi phí bảo hiểm con người	12.125.000	-
Công cụ dụng cụ	66.511.476	42.074.271
Chi phí thuê phòng giao dịch đội vận tải	110.000.000	-
Tổng	953.034.631	117.111.471

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	3.724.638.408	1.845.961.408
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.000.000	-
Tổng	3.843.638.408	1.845.961.408

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2013	13.826.258.811	3.284.682.851	42.460.240.114	440.321.491	60.011.503.267
Tăng trong kỳ	-	206.409.090	6.315.072.727	-	6.521.481.817
Mua mới trong kỳ	-	206.409.090	6.315.072.727	-	6.521.481.817
Giảm trong kỳ	487.319.967	342.255.040	249.062.500	155.979.096	1.234.616.603
Thanh lý nhượng bán	-	-	249.062.500	-	249.062.500
Phân loại lại tài sản	487.319.967	342.255.040	-	155.979.096	985.554.103
Số dư tại 31/12/2013	13.338.938.844	3.148.836.901	48.526.250.341	284.342.395	65.298.368.481
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013	6.562.944.294	2.030.292.201	26.907.702.724	242.019.828	35.742.959.047
Tăng trong kỳ	556.630.950	161.192.728	2.010.544.366	28.380.879	2.756.748.923
Khấu hao trong kỳ	556.630.950	161.192.728	2.010.544.366	28.380.879	2.756.748.923
Giảm trong kỳ	401.280.832	217.422.035	249.062.500	88.486.824	956.252.191
Thanh lý, nhượng bán	-	-	249.062.500	-	-
Phân loại lại tài sản	401.280.832	217.422.035	-	88.486.824	-
Số dư tại 31/12/2013	6.718.294.412	1.974.062.894	28.669.184.590	181.913.883	37.543.455.779
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2013	7.263.314.517	1.254.390.650	15.552.537.390	198.301.663	24.268.544.220
Tại 31/12/2013	6.620.644.432	1.174.774.007	19.857.065.751	102.428.512	27.754.912.702

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 16.933.287.635 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	1.796.225.537	183.250.000	1.979.475.537
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	51.740.000	55.750.000	107.490.000
Phân loại lại tài sản	51.740.000	55.750.000	107.490.000
Số dư tại 30/06/2013	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	176.918.388	120.249.586	297.167.974
Tăng trong kỳ	18.435.684	16.000.267	34.435.951
Khấu hao trong kỳ	18.435.684	16.000.267	34.435.951
Giảm trong kỳ	23.665.641	51.010.417	74.676.058
Phân loại lại tài sản	23.665.641	51.010.417	74.676.058
Số dư tại 30/06/2013	171.688.431	85.239.436	256.927.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	1.619.307.149	63.000.414	1.682.307.563
Tại 30/06/2013	1.572.797.106	42.260.564	1.615.057.670

Quyền sử dụng đất tại Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí san lấp mặt bằng tại kho Đồng Mai và một số cửa hàng của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	470.683.702	27.392.728
Tăng trong kỳ	6.431.322.727	3.479.051.592
Kết chuyển tài sản cố định	6.431.322.727	707.973.774
Giảm khác	-	2.625.198.999
Tại ngày 30 tháng 6	470.683.702	173.271.547
	30/06/2013	01/01/2013
Chi tiết theo công trình	VND	VND
Cải tạo nhà làm việc	58.673.478	58.673.478
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	412.010.224
Tổng	470.683.702	470.683.702

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.417.591.819	1.359.713.261
Tăng trong kỳ	1.829.296.672	1.519.293.793
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1.193.850.037	667.553.411
Giảm khác		-
Tại ngày 30 tháng 6	4.053.038.454	2.211.453.643
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê cửa hàng	3.001.624.500	2.415.000.000
Chi phí CCDC tại VP Công ty	296.205.222	199.143.878
Chi phí CCDC Xưởng sửa chữa	39.624.004	47.212.640
Chi phí CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu, Chi nhánh	269.354.741	289.247.067
Các chi phí khác	446.229.987	466.988.234
Tổng	4.053.038.454	3.417.591.819

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	-	10.000.000.000
Các cá nhân	991.359.210	696.953.404
Tổng	991.359.210	10.696.953.404

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	38.947.302	295.854.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.243.399.518
Thuế thu nhập cá nhân	105.054.053	86.375.219
Các loại thuế khác	9.686.224.500	-
Tổng	9.830.225.855	1.625.628.917

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước tiền thuê đất	200.000.000	2.376.691.870
Trích trước chi phí công trình CHXD 6	972.944.000	-
Chi phí trích trước về sửa chữa	262.601.986	-
Chi phí trích trước về xăm lốp	64.100.534	-
Tiền lãi chậm thanh toán phải trả	48.172.835	-
Chi phí thuê cửa hàng	92.400.000	63.000.000
Tổng	1.640.219.355	2.439.691.870

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	18.464.329	42.852.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.065.589.648	2.053.902.611
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>1.761.741.696</i>	<i>1.929.385.821</i>
<i>Phải trả tiền lãi chậm thanh toán Công ty XD Hà Sơn Bình</i>	<i>119.816.034</i>	-
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>14.649.000</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>169.382.918</i>	<i>124.516.790</i>
Tổng	2.084.053.977	2.096.755.178

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả tiền theo hợp đồng liên kết	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của Lái xe có tính lãi suất	15.538.909.574	13.585.880.704
Tổng	16.114.785.854	14.161.756.984

5.15 Vốn chủ sở hữu**a. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.906.072.200	1.600.000.000

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2012	16.000.000.000	1.051.082.000	6.334.786.841	1.078.000.000	3.132.966.357
Tăng trong năm	-	-	800.000.000	159.000.000	3.681.995.599
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.481.741.059
Trích lập quỹ	-	-	800.000.000	159.000.000	-
Điều chỉnh theo BB KTNN, thanh tra thuế	-	-	-	-	1.200.254.540
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.468.387.129
Trích lập quỹ từ LN 2011	-	-	-	-	1.532.966.357
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.600.000.000
Tạm trích quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	100.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	235.420.772
Số dư tại 31/12/2012	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Số dư tại 01/01/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827
Tăng trong kỳ	-	-	700.000.000	172.000.000	347.440.062
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	347.440.062
Trích lập quỹ	-	-	700.000.000	172.000.000	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.384.298.300
Trích lập quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	1.426.574.827
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.906.072.200
Chi thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	50.700.000
Giảm khác	-	-	-	-	951.273
Số dư tại 30/06/2013	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	309.716.589

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	679.258.487.447	553.536.065.324
Doanh thu bán xăng dầu	673.959.423.640	542.948.734.938
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	1.790.830.807	4.126.051.204
Doanh thu bán hàng hóa khác	3.508.233.000	6.461.279.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.379.416.499	36.095.481.830
Doanh thu vận tải bộ	40.992.851.629	35.150.343.476
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	221.112.143	30.140.854
Doanh thu xây lắp sửa chữa	2.165.452.727	914.997.500
Tổng	722.637.903.946	589.631.547.154

5.17 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa	669.626.034.626	542.812.770.331
Giá vốn bán xăng dầu	664.715.849.098	532.713.291.156
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	1.575.932.528	3.754.960.993
Giá vốn bán hàng hóa khác	3.334.253.000	6.344.518.182
Giá vốn cung cấp dịch vụ	35.799.553.165	28.290.611.126
Giá vốn vận tải bộ	33.512.271.747	27.370.706.699
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	161.829.473	11.213.808
Giá vốn xây lắp sửa chữa	2.125.451.945	908.690.619
Tổng	705.425.587.791	571.103.381.457

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi	105.077.898	28.911.412
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.598.890	-
Tổng	112.676.788	28.911.412

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Chi phí lãi vay	668.464.000	2.031.472.370
Lỗ bán ngoại tệ	1.872.341	-
Tổng	670.336.341	2.031.472.370

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	463.253.416	1.867.957.037
Các khoản điều chỉnh tăng giảm	-	50.700.000
Lợi nhuận tính thuế TNDN	463.253.416	1.918.657.037
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	115.813.354	479.664.259

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	347.440.062	1.388.292.778
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	347.440.062	1.388.292.778
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	217	868

5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.593.447.891	21.641.468.938
Chi phí nhân công	13.614.670.810	10.595.970.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.184.874	2.541.538.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.348.129.462	960.621.294
Chi phí khác bằng tiền	11.020.239.511	8.323.444.511
Tổng	52.367.672.548	44.063.043.663

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND	ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	578.564.414	806.897.550

*Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.***6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2012:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	19.767.895.452	8.210.645.162	200.438.805	28.178.979.419
Xây dựng cơ bản dở dang	173.271.547	-	-	173.271.547
Các khoản phải thu	7.153.748.606	15.786.876.094	1.145.097.666	24.085.722.366
Hàng tồn kho	169.107.363	4.828.557.598	3.031.037.920	8.028.702.881
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	5.807.145.158
Tổng tài sản				66.273.821.371
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	14.401.058.311	10.441.934.153	1.660.000.000	26.502.992.464
Phải trả tiền vay		5.862.368.073	-	5.862.368.073
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	7.097.299.215
Tổng nợ phải trả				39.462.659.752

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	35.150.343.476	547.074.786.142	7.406.417.536	589.631.547.154
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	35.150.343.476	547.074.786.142	7.406.417.536	589.631.547.154
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	2.328.178.291	(591.897.835)	46.973.348	1.783.253.804
Lãi tiền gửi	-	-	-	28.911.412
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	55.791.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(479.664.259)
Lợi nhuận trong năm				1.388.292.778

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	21.901.508.090	7.360.927.467	107.534.815	29.369.970.372
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	5.981.514.727	24.851.179.390	543.186.073	31.375.880.190
Hàng tồn kho	228.641.973	6.905.018.917	2.794.291.344	9.927.952.234
Tài sản không thể phân bổ				21.694.697.983
Tổng tài sản				92.839.184.481
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	17.866.141.022	40.523.969.075	3.772.944.000	62.163.054.097
Phải trả tiền vay		991.359.210	-	991.359.210
Nợ phải trả không thể phân bổ				3.080.185.744
Tổng nợ phải trả				66.234.599.051

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	40.992.851.629	673.959.423.640	7.685.628.677	722.637.903.946
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	877.380.863	(821.072.547)	207.904.676	264.212.992
Lãi tiền gửi	-	-	-	112.676.788
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	86.363.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(115.813.354)
Lợi nhuận trong năm				347.440.062

6.3 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	12.689.122.426	5.792.268.868
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	31.091.008.312	20.609.933.905
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	284.708.956	313.381.068
Cộng	44.064.839.694	26.715.583.841

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	991.359.210	10.696.953.404
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	28.125.743.826	3.104.231.309
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	18.198.839.831	16.258.512.162
Chi phí phải trả	1.640.219.355	2.439.691.870
Cộng	48.956.162.222	32.499.388.745

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	30.209.797.803	16.114.785.854	46.324.583.657
Các khoản phải trả	1.640.219.355	-	1.640.219.355
Các khoản vay	991.359.210	-	991.359.210
Tổng	32.841.376.368	16.114.785.854	48.956.162.222
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	5.200.986.487	14.161.756.984	19.362.743.471
Các khoản phải trả	2.439.691.870	-	2.439.691.870
Các khoản vay	10.696.953.404	-	10.696.953.404
Tổng	18.337.631.761	14.161.756.984	32.499.388.745

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.375.717.268	-	31.375.717.268
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.689.122.426	-	12.689.122.426
Tổng	44.064.839.694	-	44.064.839.694
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.923.314.973	-	20.923.314.973
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.792.268.868	-	5.792.268.868
Tổng	26.715.583.841	-	26.715.583.841

6.4 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 là một phần của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập**Kế toán trưởng***Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2012***Giám đốc****Ngô Thị Vui****Chu Đức Hậu****Lê Tự Cường**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mẫu 02-B/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2013

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	27.064.071.699	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	8.672.109.920	-	-	-	-
3	XD	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	3.764.408.501	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	24.545.454				
			Tổng	39.525.135.574	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU 03/HN-CTC

PHỤ LỤC II- BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	4.278.400.064	39.420.676	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	667.214.890.325	341.580.504	-	-
1	XD	11001100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I	57.277.999.614	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	334.863.928.134	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh XD Hòa Bình	275.072.962.577	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	341.580.504	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	664.588.271.472	339.790.051	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	6.905.018.917	41.211.129	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU 04/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	6.015.966.338	-	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	4.335.231.057	-	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.197.914.710	-	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000	-	-	-	-	-
4	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.599.697	-	-	-	-	-
5	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	448.368.960	-	-	-	-	-
6	CP	11038000	Công ty Bảo hiểm PJICO - CN Thăng Long	25.851.914	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU 06/HN-CTC

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HDXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	27.552.777.908	-	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	3.035.003.033	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	19.148.808.793	-	-	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh XD Hòa Bình	5.317.357.382					
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	51.608.700					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2012
Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường